Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 79

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 12 tháng 11 năm 2019. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hồ Hùng Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đăng Quang	Phó Chủ tịch thứ nhất
Ông Nguyễn Thiều Quang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Lee Boon Huat	Thành viên
Ông Nguyễn Đoan Hùng	Thành viên độc lập (đến ngày 13/4/2019)
Ông Saurabh Narayan Agarwal	Thành viên (từ ngày 13/4/2019)
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên độc lập (từ ngày 13/4/2019)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Hoàng Huy Trung	Trưởng ban kiểm thành viên chuyên trách
Ông Mag Rec Soc Oec Romauch Hannes	Thành viên
Bà Nguyễn Thu Hiền	Thành viên chuyên trách (đến ngày 13/4/2019)
Bà Bùi Thị Hồng Mai	Thành viên

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Nguyễn Lê Quốc Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phùng Quang Hưng	Phó Tổng Giám Đốc thường trực kiêm Giám đốc Điều hành, Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng (từ ngày 15/03/2020)
Ông Đỗ Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị Ngân hàng (từ ngày 1/9/2019)
Ông Phạm Quang Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chuyển đổi (từ ngày 1/9/2019)
Ông Phan Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (từ ngày 1/9/2019)
Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro (đến ngày 5/5/2019)
Ông Trịnh Bằng	Giám đốc Tài chính Tập đoàn
Bà Phan Thị Thanh Bình	Giám đốc Khối Ngân hàng Bán buôn
Ông Vishal Shah	Giám đốc Khối Ngân hàng Doanh nghiệp
Bà Lê Thị Bích Phượng	Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng Tài chính Cá nhân kiêm Giám đốc khối Bảo hiểm (từ ngày 18/10/2019)
Bà Trần Thị Minh Lan	Giám đốc Khối Chiến lược và Phát triển Ngân hàng kiêm Giám đốc Nội chính toàn hàng
Ông Chester Gorski	Giám đốc Khối Vận hành và Công nghệ
Ông Vũ Minh Trường	Giám đốc Nguồn vốn - Khối Tài chính và kế hoạch (từ ngày 1/9/2019)
Bà Nguyễn Hương Giang	Giám đốc Ngân hàng Giao dịch – Khối Ngân hàng Giao dịch toàn cầu (từ ngày 1/9/2019)
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Giám đốc Khối Tiếp thị
Ông Đỗ Minh	Giám đốc Chuyển đổi - Văn phòng chuyển đổi (từ ngày 1/7/2019)
Ông Sam Sangkyuk Suh	Giám đốc Chuyển đổi - Văn phòng chuyển đổi Dịch vụ Ngân hàng và tài chính cá nhân (từ ngày 16/4/2019)
Bà Phạm Vũ Minh Đan	Giám đốc Khối Quản trị nguồn nhân lực (đến ngày 19/8/2019)
Ông Chung Bá Phương	Giám đốc Khối Bảo hiểm (đến ngày 18/1/2019)
Ông Ashish Sharma	Giám đốc Chuyển đổi – Văn phòng chuyển đổi (đến ngày 1/7/2019)
Ông De Leeuw Van Weenen Iwan	Giám đốc Chuyển đổi – Quản trị Nguồn nhân lực (đến ngày 6/8/2019)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là Ông Hồ Hùng Anh, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Phùng Quang Hưng được Ông Hồ Hùng Anh ủy quyền ký kết các giấy tờ/tài liệu liên quan đến hoạt động điều hành Ngân hàng, trong đó có báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Quyết định số 0058/2020/UQ-CT HĐQT ngày 6 tháng 2 năm 2020.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ban Điều hành của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Điều hành:

M.S.D.N: 0100230800 - C.T.C.P
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Ông Phùng Quang Hưng
Phó Tổng Giám Đốc thường trực
kiêm Giám đốc Điều hành,
Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính
và Dịch vụ Khách hàng

18 -03- 2020

Hà Nội, Việt Nam

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60899747/21247943-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, được lập ngày 18 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 79, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà	Trần Thị Thu Hiền
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2487-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 18 tháng 3 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	*31/12/2019 triệu đồng*	*31/12/2018 triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng	**5**	**4.820.627**	**2.606.467**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	**6**	**3.192.256**	**10.555.483**
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	**7**	**47.990.224**	**35.559.363**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	38.596.420	24.169.512
Cấp tín dụng cho các TCTD khác	7.2	9.393.804	11.389.851
Chứng khoán kinh doanh	**8**	**10.041.556**	**7.572.229**
Chứng khoán kinh doanh		10.052.963	7.583.090
Dự phòng chứng khoán kinh doanh		(11.407)	(10.861)
Cho vay khách hàng		**227.885.283**	**157.554.103**
Cho vay khách hàng	9	230.802.027	159.939.217
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.916.744)	(2.385.114)
Hoạt động mua nợ	**11**	**-**	**-**
Mua nợ		1.682	1.682
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(1.682)	(1.682)
Chứng khoán đầu tư	**12**	**66.054.597**	**86.512.348**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		66.158.709	66.625.261
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		202.006	20.236.200
Dự phòng chứng khoán đầu tư		(306.118)	(349.113)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**12.223**	**12.223**
Đầu tư dài hạn khác		12.883	12.883
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn		(660)	(660)
Tài sản cố định	**14**	**3.207.777**	**1.718.596**
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*793.484*	*788.016*
Nguyên giá tài sản cố định		1.761.468	1.835.272
Khấu hao tài sản cố định		(967.984)	(1.047.256)
Tài sản cố định vô hình	*14.2*	*2.414.293*	*930.580*
Nguyên giá tài sản cố định		3.086.148	1.540.037
Hao mòn tài sản cố định		(671.855)	(609.457)
Bất động sản đầu tư	**15**	**1.160.524**	**1.196.324**
Nguyên giá bất động sản đầu tư		1.435.699	1.435.699
Khấu hao bất động sản đầu tư		(275.175)	(239.375)
Tài sản Có khác	**16**	**19.334.394**	**17.701.805**
Các khoản phải thu		12.954.103	11.322.256
Các khoản lãi, phí phải thu		5.553.724	5.737.907
Tài sản Có khác		1.055.475	717.481
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(228.908)	(75.839)
TỔNG TÀI SẢN		**383.699.461**	**320.988.941**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	*31/12/2019 triệu đồng*	*31/12/2018 triệu đồng*
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**17**	**-**	**6.025.027**
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	**18**	**61.266.635**	**36.425.560**
Tiền gửi các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.1	38.632.337	28.973.455
Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	18.2	22.634.298	7.452.105
Tiền gửi của khách hàng	**19**	**231.296.761**	**201.414.532**
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	**20**	**434.008**	**310.313**
Phát hành giấy tờ có giá	**21**	**17.460.634**	**13.177.959**
Các khoản nợ khác	**22**	**11.168.656**	**11.852.845**
Các khoản lãi, phí phải trả		3.479.310	3.424.068
Các khoản phải trả và công nợ khác		7.689.346	8.428.777
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**321.626.694**	**269.206.236**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**35.477.967**	**35.442.539**
Vốn điều lệ		35.001.400	34.965.922
Thặng dư vốn cổ phần		476.567	476.617
Các quỹ		**5.172.684**	**3.867.846**
Lợi nhuận chưa phân phối		**21.131.391**	**12.403.003**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**290.725**	**69.317**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**24**	**62.072.767**	**51.782.705**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**383.699.461**	**320.988.941**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
Bảo lãnh vay vốn	38.509	5.957
Cam kết giao dịch hối đoái	228.476.804	160.600.295
- *Cam kết mua ngoại tệ*	*1.108.119*	*3.305.927*
- *Cam kết bán ngoại tệ*	*5.611.861*	*7.472.531*
- *Cam kết mua - giao dịch hoán đổi tiền tệ*	*110.730.891*	*74.815.387*
- *Cam kết bán - giao dịch hoán đổi tiền tệ*	*111.025.933*	*75.006.450*
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21.909.553	12.163.321
Bảo lãnh khác	22.285.888	19.043.774
Cam kết kỳ hạn giấy tờ có giá	19.281.908	8.059.426
Các cam kết khác	241.440.019	202.008.746
	533.432.681	**401.881.519**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán Trưởng	Bà Thái Hà Linh Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Kế hoạch	Ông Phùng Quang Hưng Phó Tổng Giám Đốc thường trực kiêm Giám đốc Điều hành, Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng

18 -03- 2020

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	*2019 triệu đồng*	*2018 triệu đồng (phân loại lại)*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	25.016.341	21.413.626
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(10.758.497)	(10.023.687)
Thu nhập lãi thuần		**14.257.844**	**11.389.939**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.884.408	4.188.317
Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.631.055)	(915.737)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	**27**	**3.253.353**	**3.272.580**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**28**	**104.581**	**233.751**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**29**	**397.664**	**168.433**
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**30**	**1.243.759**	**756.585**
Thu nhập từ hoạt động khác		4.425.079	3.147.169
Chi phí hoạt động khác		(2.618.351)	(1.513.392)
Lãi thuần từ hoạt động khác	**31**	**1.806.728**	**1.633.777**
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	**32**	**4.216**	**894.703**
Tổng thu nhập hoạt động		**21.068.145**	**18.349.768**
Chi phí hoạt động	**33**	**(7.312.509)**	**(5.842.507)**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**13.755.636**	**12.507.261**
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(917.368)	(1.846.245)
Tổng lợi nhuận trước thuế		**12.838.268**	**10.661.016**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.1	(2.612.059)	(2.185.246)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	23.3	-	(1.773)
Chi phí thuế TNDN		**(2.612.059)**	**(2.187.019)**
Lợi nhuận sau thuế		**10.226.209**	**8.473.997**
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		**(151.070)**	**(11.222)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**35**	**2.871**	**3.816**

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán Trưởng	Bà Thái Hà Linh Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Kế hoạch	Ông Phùng Quang Hưng Phó Tổng Giám Đốc thường trực kiêm Giám đốc Điều hành, Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

18 -03- 2020

Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	*2019 triệu đồng*	*2018 triệu đồng (phân loại lại)*
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		25.677.175	20.445.343
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(10.865.013)	(9.797.235)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.170.716	2.966.562
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ và chứng khoán)		1.703.869	1.310.321
Thu nhập khác		485.024	151.294
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	1.080.236	1.422.895
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.565.179)	(4.432.019)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	23.1	(2.678.919)	(2.140.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động		**13.007.909**	**9.926.403**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Giảm các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác		2.033.530	2.576.067
Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán		18.030.873	(35.935.551)
Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	36.292
(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng		(70.862.810)	909.820
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn, phải thu khác		(257.259)	(2.553.203)
Tăng khác về tài sản hoạt động		(4.670.454)	(3.308.223)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(4.024.907)	4.024.907
Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác		24.841.075	(9.898.265)
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		27.882.109	31.443.819
Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		7.482.675	(1.762.011)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		123.695	310.313
(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động		(944.721)	4.528.623
Chi từ các quỹ		(9.913)	(59)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**12.631.802**	**298.932**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(257.620)	(401.574)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		31.428	6.097
Tiền chi cho thanh lý tài sản cố định		(268)	(89)
Tiền chi từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	(799)
Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	915.560
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	32	4.216	275
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		**(222.244)**	**519.470**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

	Thuyết minh	2019 triệu đồng	2018 triệu đồng (phân loại lại)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu		35.428	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	310.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(3.200.000)	(3.010.000)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	16.341.177
Tiền thu được từ góp vốn của cổ đông không kiểm soát		70.338	58.201
Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		**(3.094.234)**	**13.699.378**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		**9.315.324**	**14.517.780**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		**37.198.979**	**22.681.199**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	**36**	**46.514.303**	**37.198.979**
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TRỌNG YẾU TRONG NĂM			
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu		-	23.310.615

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán Trưởng	Bà Thái Hà Linh Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Kế hoạch	Ông Phùng Quang Hưng Phó Tổng Giám Đốc thường trực kiêm Giám đốc Điều hành, Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng

18 -03- 2020

Hà Nội, Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0038/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 6 tháng 3 năm 2018 (cấp đổi lại cho giấy phép hoạt động số 0040/NH-GP cấp ngày 6 tháng 8 năm 1993) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100230800 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 12 tháng 11 năm 2019. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 6 tháng 8 năm 1993.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 35.001.399.620.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 34.965.921.600.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, hai (2) văn phòng đại diện, ba trăm mười một (311) điểm giao dịch trên cả nước và ba (3) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ngân hàng có ba (3) công ty con như sau:

STT	*Tên công ty*	*Giấy phép hoạt động*	*Lĩnh vực hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng*
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	37/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 13/6/2019	Các hoạt động chứng khoán	88,99999%
2	Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	0102786255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 18/6/2008, thay đổi lần thứ 22 ngày 3/5/2019	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
3	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương	33/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 5/6/2019	Quản lý quỹ	88,99956%

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 11.156 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.757 người).

2. KỲ KẾ TOÁN NĂM VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND") và được làm tròn đến hàng triệu đồng cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành Ngân hàng cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Ngân hàng mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Ngân hàng thoái vốn đầu tư vào công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát, Ngân hàng chỉ hợp nhất kết quả kinh doanh từ đầu kỳ đến thời điểm thoái vốn mà không hợp nhất toàn bộ tài sản thuần của công ty con. Ngoài ra, trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Ngân hàng điều chỉnh ảnh hưởng gián tiếp của các giao dịch bán công ty con đến các luồng tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 48/2019/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2019, Bộ tài chính ban hành Thông tư số 48/2019/TT-BTC *("Thông tư 48")* hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư, dự phòng tổn thất nợ phải thu khó đòi và dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng làm cơ sở xác định khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Nội dung chính của Thông tư 48 bao gồm:

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính;
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi;
- Trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng từ năm tài chính 2019, thay thế cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009, Thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kì hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

4.3 Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác

Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Chứng khoán kinh doanh

4.4.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

4.4.2 Đo lường

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với chứng khoán nợ đã niêm yết: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp chứng khoán nợ đã niêm yết trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng thì Ngân hàng không trích lập dự phòng.

Đối với trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh: dự phòng giảm giá được xác định dựa trên giá trái phiếu thực tế trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng.

Chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

4.4.2 Đo lường (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể và dự phòng giảm giá đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.3 Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.5 Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong Thuyết minh 4.6.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và phải thu có tính chất tín dụng

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và phải thu có tính chất tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và phải thu có tính chất tín dụng* (tiếp theo)

Nhóm nợ		*Diễn giải*	*Tỷ lệ dự phòng*
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng chung tại thời điểm ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư

4.7.1 Phân loại

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

4.7.2 Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày nhận chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7.3 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá chứng khoán được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá chứng khoán được tính theo giá bình quân của ba báo giá của ba công ty chứng khoán lớn, có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ được hạch toán theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

4.7.3 Đo lường (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng giảm giá. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán nợ được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường như được trình bày tại Thuyết minh số 4.4.2. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết thì tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo lãi suất hợp đồng.

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn

4.9.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư niêm yết hoặc đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản đầu tư dài hạn (tiếp theo)

4.9.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế bị gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

4.10.1 Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

4.10.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 8 - 50 năm
- máy móc thiết bị 3 - 10 năm
- phương tiện vận tải 6 - 10 năm
- tài sản cố định khác 4 - 10 năm

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

4.11.1 Phần mềm vi tính

Giá mua phần mềm vi tính mới, mà phần mềm vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời của phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Hao mòn phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 4 đến 8 năm.

4.11.2 Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi phân bổ lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá toàn bộ các khoản chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí đền bù giải phòng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Phân bổ được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được trích khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng với chi phí bao gồm đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

4.11.3 Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn lũy kế được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

4.12 Bất động sản đầu tư

4.12.1 Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao luỹ kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

4.12.2 Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 10 - 40 năm

4.13 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền

Đối với nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền, Ngân hàng phân loại và trích lập dự phòng theo nguyên tắc phân loại nợ và xác định giá trị tài sản đảm bảo như trước khi bán nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09.

4.15 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm mua. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) năm.

4.16 Vốn cổ phần

4.16.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Vốn cổ phần (tiếp theo)

4.16.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.16.3 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

4.16.4 Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100 % vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam:

Theo Thông tư số 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2002, Công ty được yêu cầu thực hiện trích lập các quỹ tương tự như Ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, lợi nhuận thực hiện của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	*Mức tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí

4.17.1 Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo quy định được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

4.17.2 Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.17.3 Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài Chính ban hành, cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Thay vào đó, chỉ có thay đổi về số lượng cổ phiếu nắm giữ bởi Ngân hàng sẽ được cập nhật và trình bày.

4.17.4 Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
  - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong năm của Ngân hàng.
  - Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong năm.
- Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Ghi nhận doanh thu và chi phí (tiếp theo)

4.17.5 Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo cơ sở dự chi.

4.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trong phần *"Vốn chủ sở hữu"* trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển hết vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên số lãi hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại Thuyết minh 4.6.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.22 Các công cụ tài chính phái sinh

4.22.1 Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

4.22.2 Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

4.22.3 Các hợp đồng hàng hóa tương lai

Ngân hàng thực hiện dịch vụ môi giới cho khách hàng để ký kết các hợp đồng hàng hóa tương lai, do vậy giá trị các hợp đồng này không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ các hoạt động môi giới này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Cấn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Lợi ích của nhân viên

4.24.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.24.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.24.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.25 Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

4.25.1 Tài sản tài chính

<u>Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Các công cụ tài chính* (tiếp theo)

4.25.1 *Tài sản tài chính* (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

4.25.2 *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 Các công cụ tài chính (tiếp theo)

4.25.2 Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.26 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

4.27 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng và các công ty con được tổ chức thành các bộ phận theo hoạt động kinh doanh dựa trên các lĩnh vực sau:

- Hoạt động Ngân hàng: Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho khách hàng bao gồm:
  - Nhận tiền gửi;
  - Tín dụng;
  - Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
  - Các hoạt động ngân hàng khác.
- Hoạt động quản lý và khai thác tài sản;
- Hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- Hoạt động quản lý quỹ; và
- Hoạt động tài chính khác.

Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành của Ngân hàng nhận định là Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. TIỀN MẶT, VÀNG

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền mặt bằng VND	4.396.424	2.121.147
Tiền mặt bằng ngoại tệ	411.367	472.445
Vàng tiền tệ	12.836	12.875
	4.820.627	**2.606.467**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- *Bằng VND*	*3.190.934*	*10.554.041*
- *Bằng ngoại tệ*	*1.322*	*1.442*
	3.192.256	**10.555.483**

Tiền gửi tại NHNN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2019	*31/12/2018*
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	*31/12/2018*
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,80%	1,20%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

7. TIỀN GỬI VÀ CẤP TÍN DỤNG CHO CÁC TCTD KHÁC

7.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	15.173.807	8.956.056
- *Bằng VND*	*6.117.336*	*5.042.183*
- *Bằng ngoại tệ*	*9.056.471*	*3.913.873*
Tiền gửi có kỳ hạn	23.422.613	15.213.456
- *Bằng VND*	*19.657.000*	*6.258.483*
- *Bằng ngoại tệ*	*3.765.613*	*8.954.973*
	38.596.420	**24.169.512**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	*31/12/2018*
Tiền gửi không kỳ hạn		
- *Bằng VND*	*0,00%*	*0,00% - 0,20%*
- *Bằng ngoại tệ*	*0,00%*	*0,00%*
Tiền gửi có kỳ hạn		
- *Bằng VND*	*1,20% - 6,80%*	*4,40% - 9,60%*
- *Bằng ngoại tệ*	*1,55% - 2,10%*	*2,00% - 3,40%*

7.2 *Cấp tín dụng cho các TCTD khác*

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Bằng VND	7.695.397	9.589.218
Bằng ngoại tệ	1.698.407	1.800.633
	9.393.804	**11.389.851**

Lãi suất năm của các khoản cấp tín dụng cho các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	*31/12/2018*
Bằng VND	3,50% - 6,00%	3,00% - 7,60%
Bằng ngoại tệ	3,09% - 3,94%	2,70% - 4,18%

7.3 *Chất lượng dư nợ tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác*

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) và cấp tín dụng cho các TCTD khác như sau:

Nhóm nợ	*31/12/2019 triệu đồng*	*31/12/2018 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.816.417	26.603.307

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**10.052.963**	**7.583.090**
Trái phiếu Chính phủ	6.688.778	3.723.271
Trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành	3.364.185	2.724.819
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*185.821*	*1.711.904*
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	1.135.000
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	**(11.407)**	**(10.861)**
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(8.184)	(10.544)
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.223)	(317)
	10.041.556	**7.572.229**

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2019	10.544	317	10.861
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 29)*	(2.360)	3.220	860
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	-	(314)	(314)
Tại ngày 31/12/2019	**8.184**	**3.223**	**11.407**

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2018	14.246	2.778	17.024
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 29)*	(3.702)	(2.461)	(6.163)
Tại ngày 31/12/2018	**10.544**	**317**	**10.861**

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Chứng khoán nợ		
- Đã niêm yết	6.874.599	5.435.175
- Chưa niêm yết	3.178.364	2.147.915
	10.052.963	**7.583.090**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	229.188.137	158.971.627
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.265.636	361.280
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	254.269	472.609
Các khoản trả thay khách hàng	93.575	94.473
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	410	39.228
	230.802.027	**159.939.217**

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	*31/12/2018*
Cho vay bằng VND	0,00% - 19,55%	0,00% - 19,45%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,50% - 8,69%	2,23% - 6,59%

9.1 *Phân tích chất lượng nợ cho vay*

	31/12/2019		*31/12/2018*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ đủ tiêu chuẩn	225.601.458	97,75	154.548.122	96,63
Nợ cần chú ý	2.122.693	0,92	2.587.646	1,62
Nợ dưới tiêu chuẩn	218.128	0,09	237.758	0,15
Nợ nghi ngờ	305.230	0,13	862.510	0,54
Nợ có khả năng mất vốn	2.554.518	1,11	1.703.181	1,06
	230.802.027	**100,00**	**159.939.217**	**100,00**

Theo báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ của Ngân hàng gửi NHNN, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Điều 10, Khoản 3a của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Quyết định số 780/QĐ-NHNN trước đây như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn)	4.592	18.305
Phần dư nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ của các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 2 (Nợ cần chú ý)	830	582
	5.422	**18.887**

9.2 *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc*

	31/12/2019		*31/12/2018*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Nợ ngắn hạn	85.584.018	37,08	60.381.950	37,76
Nợ trung hạn	47.443.165	20,56	36.774.904	22,99
Nợ dài hạn	97.774.844	42,36	62.782.363	39,25
	230.802.027	**100,00**	**159.939.217**	**100,00**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 *Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh*

	31/12/2019		*31/12/2018*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**125.554.677**	**54,40**	**87.555.538**	**54,74**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản	16.855	0,01	260.998	0,16
Khai khoáng	1.418.239	0,61	1.590.134	0,99
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20.431.391	8,85	19.076.386	11,94
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.858.783	1,24	2.409.681	1,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	31.413	0,01	23.526	0,01
Xây dựng	6.957.444	3,01	8.095.573	5,06
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa môtô, ôtô, xe máy và xe có động cơ khác	27.075.217	11,73	21.171.980	13,24
Vận tải kho bãi	2.822.942	1,22	2.853.511	1,78
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.876.083	0,81	927.745	0,58
Thông tin và truyền thông	1.002.211	0,43	147.061	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	662.780	0,29	9.468.647	5,92
Hoạt động kinh doanh bất động sản	50.421.549	21,85	13.554.781	8,47
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	842.877	0,37	791.378	0,49
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	800.483	0,35	201.007	0,13
Hoạt động chính trị	1.178	0,00	-	0,00
Giáo dục và đào tạo	242.994	0,11	154.973	0,10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	29.948	0,01	37.304	0,02
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	62.876	0,03	127.065	0,08
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	184.851	0,08	95.172	0,06
Hoạt động dịch vụ khác	7.814.563	3,39	6.568.616	4,11
Cho vay cá nhân	**105.247.350**	**45,60**	**72.383.679**	**45,26**
	230.802.027	**100,00**	**159.939.217**	**100,00**

9.4 *Phân tích dư nợ theo loại hình doanh nghiệp*

	31/12/2019		*31/12/2018*	
	triệu đồng	*%*	*triệu đồng*	*%*
Cho vay các tổ chức kinh tế	**125.554.677**	**54,40**	**87.555.538**	**54,74**
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.566.486	2,41	6.902.256	4,32
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	47.003.186	20,37	34.575.025	21,62
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	297.929	0,13	76.316	0,05
Công ty cổ phần khác	69.763.527	30,22	43.234.058	27,01
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	442.319	0,19	322.237	0,20
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.104.387	0,91	2.039.895	1,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	37.405	0,02	25.637	0,02
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	339.438	0,15	380.055	0,24
Khác	-	0,00	59	0,00
Cho vay cá nhân	**105.247.350**	**45,60**	**72.383.679**	**45,26**
	230.802.027	**100,00**	**159.939.217**	**100,00**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Dự phòng chung	1.651.666	1.225.265
Dự phòng cụ thể	1.265.078	1.159.849
	2.916.744	**2.385.114**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2019	1.159.849	1.225.265	2.385.114
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm *(Thuyết minh 34)*	362.060	425.586	787.646
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(256.875)	-	(256.875)
Phân loại lại từ dự phòng tài sản có khác *(Thuyết minh 16)*	44	815	859
Tại ngày 31/12/2019	**1.265.078**	**1.651.666**	**2.916.744**

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	*Dự phòng chung triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2018	823.500	1.061.081	1.884.581
Trích lập dự phòng rủi ro trong năm *(Thuyết minh 34)*	2.889.508	164.184	3.053.692
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro	(2.553.159)	-	(2.553.159)
Tại ngày 31/12/2018	**1.159.849**	**1.225.265**	**2.385.114**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Mua nợ bằng VND	1.682	1.682
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(1.682)	(1.682)
	-	-

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Lãi của khoản nợ đã mua	1.682	1.682
	1.682	**1.682**

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm như sau:

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Số dư đầu năm	1.682	1.760
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 34)*	-	(78)
Số dư cuối năm	**1.682**	**1.682**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư tại thời điểm cuối năm bao gồm:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**66.158.709**	**66.625.261**
- Chứng khoán nợ	65.503.185	66.625.257
- Chứng khoán vốn	655.524	4
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**202.006**	**20.236.200**
- Chứng khoán nợ	202.006	20.236.200
Dự phòng chứng khoán đầu tư	**(306.118)**	**(349.113)**
- Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(242.368)	(189.691)
- Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(63.750)	(159.422)
	66.054.597	**86.512.348**

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**65.503.185**	**66.625.257**
Trái phiếu Chính phủ	14.807.620	8.793.593
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	20.299.324	19.516.788
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*12.313.699*	*11.114.162*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	30.396.241	38.314.876
Chứng khoán vốn	**655.524**	**4**
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	200.000	-
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	455.524	4
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	**(242.368)**	**(189.691)**
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(240.185)	(185.894)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(2.183)	(3.797)
	65.916.341	**66.435.570**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Chứng khoán nợ	**202.006**	**20.236.200**
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	30.000
Trong đó:		
Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	*30.000*
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	202.006	20.206.200
Dự phòng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	**(63.750)**	**(159.422)**
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(63.750)	(159.422)
	138.256	**20.076.778**

12.3 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.326.671	61.052.464

12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	303.935	345.316
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.183	3.797
	306.118	**349.113**

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2019	345.316	3.797	349.113
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 30)*	(41.381)	(1.614)	(42.995)
Tại ngày 31/12/2019	**303.935**	**2.183**	**306.118**

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.4 Dự phòng chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng chứng khoán đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	*Dự phòng giảm giá triệu đồng*	*Tổng cộng triệu đồng*
Tại ngày 1/1/2018	175.582	15.816	191.398
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm *(Thuyết minh 30)*	169.734	(12.019)	157.715
Tại ngày 31/12/2018	**345.316**	**3.797**	**349.113**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Đầu tư dài hạn khác – giá gốc	12.883	12.883
Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	(660)	(660)
	12.223	**12.223**

13.1 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2019		*31/12/2018*	
	Tỷ lệ nắm giữ %	*Giá gốc triệu đồng*	*Tỷ lệ nắm giữ %*	*Giá gốc triệu đồng*
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	0,00	417	0,00	417
Công ty Cổ phần Sàn Giao Dịch Bất Động Sản Việt Nam	11,00	660	11,00	660
Công ty Cổ phần Đầu tư PCB	6,64	7.962	6,64	7.962
Hiệp hội Viễn thông Tài chính Liên ngân hàng toàn thế giới	0,00	1.804	0,00	1.804
Công ty Đào tạo và Tư vấn Nghiệp vụ Ngân hàng	10,93	1.040	10,93	1.040
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	0,42	1.000	0,42	1.000
		12.883		**12.883**

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Số dư đầu năm	660	2.401
Hoàn nhập dự phòng trong năm *(Thuyết minh 33)*	-	(1.741)
Số dư cuối năm	**660**	**660**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	451.403	1.217.801	164.463	1.605	1.835.272
Mua trong năm	11.231	85.142	42.702	325	139.400
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	110.606	191.960	23.020	-	325.586
Thanh lý	(15.098)	(177.784)	(19.966)	(256)	(213.104)
Giảm khác	(325.446)	(240)	-	-	(325.686)
Số dư cuối năm	232.696	1.316.879	210.219	1.674	1.761.468
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	37.106	906.342	102.408	1.400	1.047.256
Khấu hao trong năm	5.362	102.639	18.507	131	126.639
Thanh lý	(2.757)	(177.418)	(18.912)	(256)	(199.343)
Giảm khác	(6.564)	(4)	-	-	(6.568)
Số dư cuối năm	33.147	831.559	102.003	1.275	967.984
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	414.297	311.459	62.055	205	788.016
Tại ngày cuối năm	199.549	485.320	108.216	399	793.484

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 *Tài sản cố định hữu hình* (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*TSCĐ khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	336.742	1.115.220	148.850	2.144	1.602.956
Mua trong năm	117.122	198.398	10.795	-	326.315
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	102.790	3.711	6.920	-	113.421
Tăng khác	5.681	-	-	-	5.681
Thanh lý	(106.289)	(98.623)	-	(402)	(205.314)
Giảm khác	(4.643)	(905)	(2.102)	(137)	(7.787)
Số dư cuối năm	451.403	1.217.801	164.463	1.605	1.835.272
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	32.940	907.879	90.571	1.777	1.033.167
Khấu hao trong năm	13.557	93.492	13.939	156	121.144
Tăng khác	1.338	-	-	-	1.338
Thanh lý	(10.719)	(94.142)	-	(396)	(105.257)
Giảm khác	(10)	(887)	(2.102)	(137)	(3.136)
Số dư cuối năm	37.106	906.342	102.408	1.400	1.047.256
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	303.802	207.341	58.279	367	569.789
Tại ngày cuối năm	414.297	311.459	62.055	205	788.016

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	614.338	700.900

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Phần mềm vi tính	*Quyền sử dụng đất*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	887.850	647.826	4.361	1.540.037
Mua trong năm	113.446	4.289	485	118.220
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15.476	1.420.528	-	1.436.004
Tăng khác	31	-	-	31
Thanh lý	-	(8.144)	-	(8.144)
Số dư cuối năm	1.016.803	2.064.499	4.846	3.086.148
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	576.469	30.567	2.421	609.457
Hao mòn trong năm	92.463	29	55	92.547
Giảm khác	-	(30.149)	-	(30.149)
Số dư cuối năm	668.932	447	2.476	671.855
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	311.381	617.259	1.940	930.580
Tại ngày cuối năm	347.871	2.064.052	2.370	2.414.293

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.2 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

	Phần mềm vi tính	*Quyền sử dụng đất có thời hạn*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	828.990	616.223	4.403	1.449.616
Mua trong năm	52.335	22.924	-	75.259
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.888	4.050	-	11.938
Tăng khác	-	4.629	-	4.629
Thanh lý	(339)	-	(42)	(381)
Giảm khác	(1.024)	-	-	(1.024)
Số dư cuối năm	887.850	647.826	4.361	1.540.037
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	487.127	18.447	2.385	507.959
Hao mòn trong năm	90.345	12.120	78	102.543
Thanh lý	(243)	-	(42)	(285)
Giảm khác	(760)	-	-	(760)
Số dư cuối năm	576.469	30.567	2.421	609.457
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	341.863	597.776	2.018	941.657
Tại ngày cuối năm	311.381	617.259	1.940	930.580

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	275.271	203.520

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Nhà cửa triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.435.699
Số dư cuối năm	1.435.699
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	239.375
Khấu hao trong năm	35.800
Số dư cuối năm	275.175
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.196.324
Tại ngày cuối năm	1.160.524

Biến động của bất động sản đầu tư trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Nhà cửa triệu đồng
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.442.827
Giảm khác	(7.128)
Số dư cuối năm	1.435.699
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	204.797
Khấu hao trong năm	35.916
Giảm khác	(1.338)
Số dư cuối năm	239.375
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.238.030
Tại ngày cuối năm	1.196.324

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm Tòa nhà Techcombank với nguyên giá là 1.435.699 triệu đồng và khấu hao lũy kế tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 275.175 triệu đồng.

Ngân hàng không trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do: Tòa nhà này được sử dụng chủ yếu để làm trụ sở của Techcombank và các công ty con, doanh thu cho thuê nhà của công ty con và chi phí thuê nhà của Techcombank đã được loại trừ khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này. Do tòa nhà được sử dụng nội bộ nên Ngân hàng quan tâm đến nguyên giá cũng như thời hạn sử dụng của tòa nhà (đã được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này) hơn là giá trị hợp lý của tòa nhà.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Các khoản phải thu	**12.954.103**	**11.322.256**
Các khoản phải thu nội bộ	60.256	76.332
Các khoản phải thu bên ngoài	12.893.847	11.245.924
- *Đặt cọc thuê văn phòng (i)*	*101.714*	*106.861*
- *Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (ii)*	*377.397*	*377.467*
- *Phải thu liên quan đến Chương trình Hỗ trợ lãi suất*	*20.006*	*20.006*
- *Trả trước cho người bán*	*117.826*	*90.734*
- *Các khoản tiền đặt cọc cho các giao dịch vàng, hàng hóa và ngoại tệ trên thị trường tương lai*	*44.763*	*77.349*
- *Tạm ứng mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang (iii)*	*2.792.672*	*3.459.747*
- *Phải thu từ hợp đồng bán nợ (iv)*	*567.348*	-
- *Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay (v)*	*8.634.519*	*4.240.462*
- *Thu chi hộ với các tổ chức tín dụng khác*	-	*2.259.597*
- *Phải thu gốc lãi trái phiếu đến hạn vào ngày nghỉ lễ*	-	*231.486*
- *Các khoản phải thu khác từ bên ngoài*	*237.602*	*382.215*
Các khoản lãi, phí phải thu	**5.553.724**	**5.737.907**
Tài sản Có khác	**1.055.475**	**717.481**
- Vật liệu	12.916	10.735
- Chi phí trả trước	1.037.910	706.746
- Tài sản có khác	4.649	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (vi)	**(228.908)**	**(75.839)**
	19.334.394	**17.701.805**

(i) Đây là các khoản đặt cọc của Ngân hàng cho việc thực hiện thuê văn phòng làm trụ sở, chi nhánh.

(ii) Đây là các khoản đặt cọc để mua trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng tại thành phố Hà Nội.

(iii) Đây là các khoản thanh toán mua sắm tài sản cố định và xây dựng trụ sở văn phòng làm việc của Ngân hàng.

(iv) Phải thu từ hợp đồng bán nợ là các khoản phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho các công ty mua bán nợ được cấp phép.

Phân tích chất lượng dư nợ các khoản phải thu từ hợp đồng bán nợ:

Nhóm nợ	*31/12/2019 triệu đồng*	*31/12/2018 triệu đồng*
Nợ nghi ngờ	567.348	-

(v) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng trả chậm có điều khoản trả ngay là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNN tại Công văn số 244/NHNN-TD. Theo đó, Ngân hàng thanh toán cho người hưởng (nhà xuất khẩu) trước ngày đáo hạn bộ chứng từ trả chậm và hưởng phí dịch vụ thanh toán trước.

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

vi) Dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm dự phòng cho hàng tồn kho, các khoản phải thu quá hạn, phải thu từ hợp đồng bán nợ và các tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Dự phòng rủi ro tín dụng cho hợp đồng bán nợ	100.679	-
- *Dự phòng chung*	*4.255*	-
- *Dự phòng cụ thể*	*96.424*	-
Dự phòng rủi ro tín dụng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác *(Thuyết minh 10)*	63.134	34.950
- *Dự phòng chung*	*63.063*	*34.906*
- *Dự phòng cụ thể*	*71*	*44*
Dự phòng khác	65.095	40.889
	228.908	**75.839**

Biến động dự phòng cho các tài sản Có khác như sau:

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Số dư đầu năm	75.839	1.311.569
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu từ các hợp đồng mua bán nợ chưa thu tiền trong năm *(Thuyết minh 34)*	100.679	(1.220.903)
- *Dự phòng chung*	*4.255*	*(712)*
- *Dự phòng cụ thể*	*96.424*	*(1.220.191)*
Trích lập dự phòng cho tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác *(Thuyết minh 34)*	29.043	13.534
Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác *(Thuyết minh 33)*	24.276	44
Sử dụng dự phòng trong năm	(70)	(44)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho *(Thuyết minh 33)*	-	(1.498)
Phân loại lại dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng sang dự phòng cho vay khách hàng *(Thuyết minh 10)*	(859)	-
Ảnh hưởng của việc hợp nhất số liệu	-	(26.863)
Số dư cuối năm	**228.908**	**75.839**

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	-	2.000.120
Vay Ngân hàng Nhà nước	-	4.024.907
	-	**6.025.027**

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, CÁC TCTD KHÁC

18.1 Tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**6.416.010**	**5.037.660**
- Bằng VND	6.415.253	5.036.111
- Bằng ngoại tệ	757	1.549
Tiền gửi có kỳ hạn	**32.216.327**	**23.935.795**
- Bằng VND	23.399.000	22.057.000
- Bằng ngoại tệ	8.817.327	1.878.795
	38.632.337	**28.973.455**

Lãi suất năm của các khoản tiền gửi của các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	*31/12/2018*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,20% - 5,10%	3,50% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,60% - 2,20%	2,42% - 3,40%

18.2 Vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Bằng VND	4.472.179	1.839.199
Bằng ngoại tệ	18.162.119	5.612.906
	22.634.298	**7.452.105**

Lãi suất năm của các khoản vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	*31/12/2018*
Bằng VND	3,00% - 8,50%	3,50% - 8,00%
Bằng ngoại tệ	0,06% - 3,99%	0,70% - 4,17%

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền gửi không kỳ hạn	**76.053.396**	**54.612.613**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	70.297.064	48.125.562
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.756.332	6.487.051
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn	**151.581.145**	**143.613.379**
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	145.641.213	136.635.672
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.939.932	6.977.707
Tiền gửi ký quỹ	**3.662.220**	**3.188.540**
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	3.510.647	3.080.503
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	151.573	108.037
	231.296.761	**201.414.532**

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	*31/12/2018*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,80%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,30% - 7,60%	0,30% - 7,60%
Tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,60%	0,00% - 0,60%

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2019 triệu đồng	*%*	*31/12/2018 triệu đồng*	*%*
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	**64.084.783**	**27,71**	**59.358.072**	**29,47**
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	5.717.986	2,47	3.720.237	1,85
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	22.375.849	9,67	25.735.319	12,78
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước	93.074	0,04	126.038	0,06
Công ty cổ phần khác	28.612.952	12,37	23.263.620	11,55
Doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh	62.483	0,03	54.135	0,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.746.288	1,62	2.898.416	1,44
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	15.425	0,01	6.269	0,00
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.018.720	0,87	1.882.692	0,93
Khác	1.442.006	0,63	1.671.346	0,83
Tiền gửi của cá nhân	**167.211.978**	**72,29**	**142.056.460**	**70,53**
	231.296.761	**100,00**	**201.414.532**	**100,00**

20. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH KHÁC

Đơn vị: triệu đồng

	31/12/2019		*31/12/2018*	
	Tổng giá trị của hợp đồng	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán*	*Tổng giá trị của hợp đồng*	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán*
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.248.703	(56.734)	64.416.164	(64.693)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	111.288.148	(295.034)	75.166.996	(191.614)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	50.662.360	(82.240)	11.386.132	(54.006)
	195.199.211	**(434.008)**	**150.969.292**	**(310.313)**

Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá hợp đồng.

Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

21. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Từ 12 tháng đến 5 năm (i)	16.602.921	9.120.246
Trên 5 năm (ii)	857.713	4.057.713
	17.460.634	**13.177.959**

(i) Bao gồm các trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi chịu lãi suất năm trong khoảng từ 5,50% đến 8,50% (2018: 5,50% đến 8,20%).

(ii) Bao gồm các trái phiếu chịu lãi suất năm trong khoảng từ 8,20% đến 15,00% (2018: 8,20% đến 15,00%).

22. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Các khoản lãi, phí phải trả	**3.479.310**	**3.424.068**
Các khoản phải trả và công nợ khác	**7.689.346**	**8.428.777**
Các khoản phải trả nội bộ	13.038	12.582
Các khoản phải trả bên ngoài	7.676.308	8.416.195
- *Chuyển tiền phải trả*	*3.087.402*	*5.059.137*
- *Phải trả nhân viên*	*926.704*	*686.126*
- *Thuế phải trả (i)*	*934.024*	*980.062*
- *Doanh thu chưa thực hiện*	*226.397*	*119.832*
- *Ứng trước của khách hàng*	-	*1.798*
- *Trích trước chi phí lương*	*286.394*	*303.727*
- *Chi phí trích trước khác*	*605.025*	*539.154*
- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*	*10.226*	*7.062*
- *Tiền đã giải ngân chờ thanh toán*	*30.284*	*19.577*
- *Tiền giữ hộ và đợi thanh toán*	*19.343*	*137.805*
- *Tiền thu từ việc bán tài sản đảm bảo chờ xử lý*	*50.946*	*83.833*
- *Các khoản tiền gửi giữ hộ khách hàng chờ thanh toán*	*16.459*	*85.103*
- *Các khoản chờ thanh toán khác*	*783.971*	*149.987*
- *Thu chi hộ giữa các Tổ chức Tín dụng*	*370.161*	-
- *Các khoản phải trả khác*	*328.972*	*242.992*
	11.168.656	**11.852.845**

(i) Thuế phải trả chi tiết như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	24.327	16.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	848.194	915.054
Các loại thuế khác	61.503	48.928
	934.024	**980.062**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

		Phát sinh trong năm			
	Số dư đầu năm	*Số phải nộp*	*Số điều chỉnh*	*Số đã nộp*	*Số dư cuối năm*
Thuế GTGT	16.080	221.110	568	(213.431)	24.327
Thuế TNDN	915.054	2.612.059	-	(2.678.919)	848.194
Các loại thuế khác	48.928	734.385	(559)	(721.251)	61.503
Thuế phải trả	**980.062**	**3.567.554**	**9**	**(3.613.601)**	**934.024**

23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được ước tính như sau:

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**12.838.268**	**10.661.016**
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(4.216)	(275)
- Doanh thu từ năm trước chuyển sang	-	(144.636)
- Thu nhập không chịu thuế khác	(24.198)	-
- Các khoản chi không được khấu trừ năm trước năm nay được hoàn nhập	-	(190.213)
Cộng:		
- Chi phí không được khấu trừ	326.780	548.123
- Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	17.434	12.304
Thu nhập chịu thuế TNDN	**13.154.068**	**10.886.319**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.630.814	2.177.264
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(18.755)	7.982
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	**2.612.059**	**2.185.246**
Thuế TNDN phải trả đầu năm	**915.054**	**866.900**
Điều chỉnh thuế TNDN phải trả của năm trước	-	3.666
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.678.919)	(2.140.758)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**848.194**	**915.054**

23.2 Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập của Ngân hàng hiện tại là 20% (2018: 20%).

23.3 Thuế thu nhập hoãn lại

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ:		
- *Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ*	-	*(1.773)*

24. VỐN VÀ QUỸ

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2019	**34.965.922**	**476.617**	**892.289**	**2.975.083**	**474**	**3.867.846**	**12.403.003**	**69.317**	**51.782.705**
Tăng vốn trong năm	35.478	(50)	-	-	-	-	-	70.338	105.766
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	10.075.139	151.070	10.226.209
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	440.602	874.149	-	1.314.751	(1.314.751)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(32.000)	-	(32.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(9.913)	-	(9.913)	-	-	(9.913)
Số dư tại ngày 31/12/2019	**35.001.400**	**476.567**	**1.332.891**	**3.839.319**	**474**	**5.172.684**	**21.131.391**	**290.725**	**62.072.767**

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Đơn vị: triệu đồng

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Các quỹ khác*	*Tổng cộng các quỹ*	*Lợi nhuận chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 1/1/2018	**11.655.307**	**2.165.058**	**(4.043.249)**	**3.983.752**	**2.172.702**	**474**	**6.156.928**	**10.996.701**	**-**	**26.930.745**
Tăng vốn trong năm	23.310.615	(13.986.369)	-	(3.496.592)	-	-	(3.496.592)	(5.827.654)	58.201	58.201
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	8.462.775	11.222	8.473.997
Bán cổ phiếu quỹ	-	12.297.928	4.043.249	-	-	-	-	-	-	16.341.177
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	408.270	808.721	-	1.216.991	(1.216.885)	(106)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	(20.000)	-	(20.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(59)	-	(59)	-	-	(59)
Biến động khác	-	-	-	(3.141)	(6.281)	-	(9.422)	8.066	-	(1.356)
Số dư tại ngày 31/12/2018	**34.965.922**	**476.617**	**-**	**892.289**	**2.975.083**	**474**	**3.867.846**	**12.403.003**	**69.317**	**51.782.705**

24. VỐN VÀ QUỸ (tiếp theo)

24.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Vốn điều lệ	35.001.400	34.965.922
Thặng dư vốn cổ phần	476.567	476.617
	35.477.967	**35.442.539**

Số lượng cổ phiếu tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019	*31/12/2018*
Vốn cổ phần đăng ký phát hành	**3.500.139.962**	**3.496.592.160**
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.500.139.962	3.496.592.160

Biến động số lượng cổ phiếu đang lưu hành trong năm như sau:

	2019	*2018*
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 1/1	3.496.592.160	993.177.375
Cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	3.547.802	2.331.061.440
Bán cổ phiếu quỹ trong năm	-	172.353.345
Cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12	**3.500.139.962**	**3.496.592.160**

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

Trong năm, Ngân hàng đã thực hiện bán 3.547.802 cổ phiếu cho cán bộ, nhân viên theo Chương trình lựa chọn bán cổ phần cho người lao động trong Ngân hàng.

24.3 Cổ tức

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng (phân loại lại)*
Thu nhập lãi tiền gửi	720.639	606.159
Thu nhập lãi cho vay	16.727.930	15.460.433
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán	6.794.537	4.140.607
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	414.244	312.998
Thu khác từ hoạt động tín dụng	358.991	893.429
	25.016.341	**21.413.626**

26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Trả lãi tiền gửi	9.421.181	8.233.723
Trả lãi tiền vay	370.407	436.842
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	966.909	1.353.122
	10.758.497	**10.023.687**

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng (phân loại lại)*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**4.884.408**	**4.188.317**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	2.274.253	1.763.054
Dịch vụ ngân quỹ	4.566	2.523
Dịch vụ ủy thác và đại lý	195.281	212.520
Dịch vụ tư vấn	1.650	35.469
Dịch vụ hợp tác bảo hiểm	931.882	722.481
Dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán	970.323	1.160.413
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	120.524	118.572
Dịch vụ quản lý quỹ	206.040	64.025
Dịch vụ khác	179.889	109.260
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(1.631.055)**	**(915.737)**
Dịch vụ thanh toán và tiền mặt	(1.156.493)	(517.780)
Dịch vụ ngân quỹ	(65.716)	(58.102)
Dịch vụ môi giới kinh doanh chứng khoán	(11.484)	(30.526)
Dịch vụ tư vấn	(31.737)	(5.564)
Dịch vụ khác	(365.625)	(303.765)
	3.253.353	**3.272.580**

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**2.335.970**	**1.879.317**
Thu từ kinh doanh ngoại tệ	1.014.049	1.030.351
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.321.921	848.966
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	**(2.231.389)**	**(1.645.566)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ	(642.943)	(154.420)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.588.446)	(1.491.146)
	104.581	**233.751**

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	592.871	350.135
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(194.347)	(187.865)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết *(Thuyết minh 8)*	2.360	3.702
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng giảm giá cho chứng khoán kinh doanh *(Thuyết minh 8)*	(3.220)	2.461
	397.664	**168.433**

30. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.526.258	1.303.955
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(325.494)	(389.655)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết *(Thuyết minh 12.4)*	41.381	(169.734)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư *(Thuyết minh 12.4)*	1.614	12.019
	1.243.759	**756.585**

31. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Thu nhập hoạt động kinh doanh khác	**4.425.079**	**3.147.169**
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.159.510	1.544.089
Thu hồi nợ đã được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	1.080.236	1.422.895
Thu từ nghiệp vụ ủy thác thu hồi nợ	3.572	25.826
Thu nhập khác	181.761	154.359
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	**(2.618.351)**	**(1.513.392)**
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.493.050)	(1.228.491)
Chi khác	(125.301)	(284.901)
	1.806.728	**1.633.777**

32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	2019 triệu đồng	*2018 triệu đồng*
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần	4.216	275
Thu từ thanh lý công ty con (*)	-	894.428
	4.216	**894.703**

(*) Đây là thu nhập từ việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Ngân hàng tại Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Kỹ thương (Techcom Finance) trong năm 2018.

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Thuyết minh	*2019 triệu đồng*	*2018 triệu đồng*
Lương và các chi phí liên quan		4.261.656	3.239.958
Chi phí in ấn, tiếp thị và khuyến mại		440.670	300.951
Chi phí thuê văn phòng và tài sản		509.450	461.748
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		254.986	259.603
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí		113.109	102.603
Chi phí dụng cụ và thiết bị		122.569	87.907
Chi phí thông tin liên lạc		46.821	39.694
Chi phí bảo dưỡng và sửa chữa tài sản		226.094	210.795
Chi phí điện nước		80.323	67.513
Chi phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi khách hàng		228.831	193.813
Công tác phí		98.577	99.747
Hoàn nhập dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn	13.2	-	(1.741)
Chi phí dự phòng cho các tài sản Có khác		24.276	(1.454)
- *Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	*16*	-	*(1.498)*
- *Trích lập dự phòng cho các tài sản Có khác*	*16*	*24.276*	*44*
Chi về dịch vụ tư vấn		231.004	151.611
Chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ		57.277	34.930
Chi hội nghị		54.803	75.687
Chi phí hoạt động khác		562.063	519.142
		7.312.509	**5.842.507**

34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Thuyết minh	*2019 triệu đồng*	*2018 triệu đồng*
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	10	425.586	164.184
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	10	362.060	2.889.508
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	11	-	(78)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cho các khoản phải thu từ hợp đồng mua bán nợ	16	100.679	(1.220.903)
Trích lập dự phòng tài sản Có chịu rủi ro tín dụng khác	16	29.043	13.534
		917.368	**1.846.245**

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Ngân hàng sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	2019	*2018*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	10.075.139	8.462.775
Điều chỉnh phân bổ quỹ khen thưởng phúc lợi	(32.000)	(20.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu đồng)	**10.043.139**	**8.442.775**
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	**3.497.603.041**	**2.212.707.968**
Lãi trên mỗi cổ phiếu (đồng)	**2.871**	**3.816**

36. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền mặt, vàng	4.820.627	2.606.467
Tiền gửi tại NHNN	3.192.256	10.555.483
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	38.501.420	24.037.029
	46.514.303	**37.198.979**

37. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

		2019 triệu đồng	2018 triệu đồng
I.	Bình quân số cán bộ, nhân viên (người)	10.457	9.043
II.	Thu nhập của cán bộ, nhân viên		
1.	Tổng quỹ lương	3.628.394	2.710.518
2.	Phụ cấp và thu nhập khác	633.262	529.440
3.	Tổng thu nhập (1+2)	4.261.656	3.239.958
4.	Tiền lương bình quân/tháng	29	25
5.	Thu nhập bình quân/tháng	34	30

38. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ ("GTCG") THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

38.1 Tài sản, GTCG nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Của khách hàng	**594.089.422**	**524.374.576**
Bất động sản	304.248.231	222.246.316
Động sản	55.415.576	52.218.872
Giấy tờ có giá	112.325.000	122.795.518
Các tài sản đảm bảo khác	122.100.615	127.113.870
Của các tổ chức tín dụng khác	**6.150.634**	**4.282.349**
Giấy tờ có giá	5.512.700	4.273.905
Các tài sản đảm bảo khác	637.934	8.444
	600.240.056	**528.656.925**

38.2 Tài sản, GTCG đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2019 triệu đồng	31/12/2018 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	-	2.010.000
Các tài sản đảm bảo khác	6.463.460	-
	6.463.460	**2.010.000**

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Ngân hàng (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(b) Các công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");

(c) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Ngân hàng dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với Ngân hàng như quan hệ: bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(d) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Ngân hàng, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Ngân hàng và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(e) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở đoạn (c) hoặc (d) nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Ngân hàng và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng báo cáo.

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch trái phiếu

Đơn vị: triệu đồng

		2019				2018			
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	(i)								
Mệnh giá trái phiếu		38.492	1.064.823	(1.080.055)	23.260	274.155	913.109	(1.148.772)	38.492
Lãi phải thu trái phiếu		374	3.617	(3.424)	567	2.864	8.294	(10.784)	374
Công ty Cổ phần Masan	(ii)								
Mệnh giá trái phiếu		-	-	-	-	6.012	2.847.892	(2.853.904)	-
Lãi phải thu trái phiếu		-	-	-	-	16	3.225	(3.241)	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)								
Mệnh giá trái phiếu		547.298	2.481.611	(2.856.843)	172.066	-	1.725.319	(1.178.021)	547.298
Lãi phải thu trái phiếu		19.641	3.909	(22.328)	1.222	-	20.439	(798)	19.641
Công ty Cổ phần Tài nguyên Masan	(ii)								
Mệnh giá trái phiếu		282.090	684.623	(829.729)	136.984	-	1.346.161	(1.064.071)	282.090
Lãi phải thu trái phiếu		1.164	778	(1.175)	767	-	1.636	(472)	1.164

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch cho vay khách hàng

Đơn vị: triệu đồng

		2019				2018			
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)								
Số dư cho vay khách hàng		487.336	698.631	(676.040)	509.927	394.097	652.705	(559.466)	487.336
Lãi phải thu cho vay khách hàng		2.129	44.713	(44.614)	2.228	1.978	41.343	(41.192)	2.129
Công ty TNHH Khai thác Chế biến khoáng sản Núi Pháo	(ii)								
Số dư cho vay khách hàng		1.158.160	1.366.955	(1.512.613)	1.012.502	890.802	1.648.913	(1.381.555)	1.158.160
Lãi phải thu cho vay khách hàng		859	52.982	(52.983)	858	696	47.421	(47.258)	859
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	(iii)								
Số dư cho vay khách hàng		590.000	66.000	-	656.000	590.000	-	-	590.000
Lãi phải thu cho vay khách hàng		2.898	62.904	(63.016)	2.786	3.278	61.314	(61.694)	2.898

Giao dịch tiền gửi có kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

		2019				2018			
Bên liên quan	*Quan hệ*	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ*	*Phát sinh tăng*	*Phát sinh giảm*	*Số dư cuối kỳ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)								
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		652.922	1.410.303	(652.922)	1.410.303	2.231.676	16.999.304	(18.578.058)	652.922
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		2.190	41.505	(42.002)	1.693	4.058	98.283	(100.151)	2.190
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)								
Số dư tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng		1.046.110	442.222	(937.973)	550.359	396.937	6.148.743	(5.499.570)	1.046.110
Lãi phải trả tiền gửi khách hàng		12.068	39.476	(39.628)	11.916	8.259	68.329	(64.520)	12.068

39. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phái sinh, mua bán ngoại tệ

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2019*	*31/12/2018*
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	49.482	98.965

Giá trị hợp đồng bảo lãnh, phát hành thư tín dụng

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2019*	*31/12/2018*
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	35.384	21.323
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	67.342	166.771

Số dư tiền gửi không kỳ hạn

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Quan hệ*	*31/12/2019*	*31/12/2018*
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	(ii)	11.042	10.670
Công ty Cổ phần One Mount Group	(iii)	16.041	-
Công ty Cổ phần FCE Việt Nam	(iii)	2.578	1.201
Công ty Cổ phần Đầu tư T&M Việt Nam	(iii)	1.336	963
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan	(iv)	752.246	67.984
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và các cá nhân liên quan khác	(i), (iii)	103.162	200.648

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành

Đơn vị: triệu đồng

Bên liên quan	*Số tiền*	
	2019	*2018*
Thu nhập của HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành		
Thu nhập của HĐQT và Ban Kiểm soát	32.133	31.099
Thu nhập của Ban Điều hành	145.317	154.886

(i) Cổ đông và bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(ii) Bên liên quan có thành viên trong Hội đồng Quản trị

(iii) Bên liên quan có thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

(iv) Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan và nhóm các công ty liên quan của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan có thành viên trong Hội đồng Quản trị Ngân hàng hoặc có thành viên Hội đồng Quản trị là người liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị, hoặc Ban Điều hành hoặc Ban Kiểm soát của Ngân hàng

40. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tổng dư nợ cho vay triệu đồng	*Tổng tiền gửi triệu đồng*	*Các cam kết tín dụng triệu đồng*	*CCTC phái sinh (*) triệu đồng*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng*
Trong nước	240.195.421	267.383.576	172.287.226	184.153.065	76.413.678
Nước ngoài	410	2.545.522	39.550	11.046.146	-
	240.195.831	**269.929.098**	**172.326.776**	**195.199.211**	**76.413.678**

(*) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng

41. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải liên quan đến các công cụ tài chính và mô tả chi tiết các chính sách và phương pháp mà Ban Lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát các rủi ro này. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Ngân hàng liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Ngân hàng không ngừng phát triển an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Ngân hàng trong từng thời kỳ và quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Ngân hàng và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban kiểm toán và rủi ro ("ARCO") là cơ quan được Hội đồng Quản trị thiết lập nhằm thực thi một số chức năng, nhiệm vụ chuyên môn do Hội đồng Quản trị phân công và/hoặc ủy quyền thực hiện liên quan đến kiểm toán, kiểm tra giám sát và quản trị rủi ro của hoạt động Ngân hàng.

ARCO có nhiệm vụ ban hành và giám sát thực hiện chính sách rủi ro, khẩu vị rủi ro và các quy định về quản lý các vấn đề rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng và phê duyệt hạn mức rủi ro thị trường, hạn mức rủi ro tín dụng theo ngành, lĩnh vực, và các hạn mức rủi ro tổng thể khác của Ngân hàng.

42. RỦI RO TÍN DỤNG

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng, bao gồm:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác – gộp	47.990.224	35.559.363
Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.052.963	7.583.090
Cho vay khách hàng – gộp	230.802.027	159.939.217
Hoạt động mua nợ - gộp	1.682	1.682
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	65.705.191	86.861.457
Tài sản tài chính khác – gộp	15.139.670	13.035.877
	369.691.757	**302.980.686**

(*) Không bao gồm chứng khoán vốn

42.1 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Thông tin về chất lượng tín dụng của các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác – gộp	47.990.224	35.559.363
Chứng khoán kinh doanh – gộp	10.052.963	7.583.090
Cho vay khách hàng – gộp	225.601.458	154.548.122
Chứng khoán đầu tư – gộp	65.579.773	86.610.620
Tài sản tài chính khác – gộp	14.483.999	12.785.103
	363.708.417	**297.086.298**

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay (nhóm 1); các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*Trên 360 ngày*	*Tổng cộng*
Cho vay khách hàng	268.157	40.820	55.426	741.528	1.105.931
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	62.709	-	125.418
	330.866	**40.820**	**118.135**	**741.528**	**1.231.349**

Các khoản cho vay bị quá hạn nhưng chưa bị giảm giá do các khoản cho vay này đã được đảm bảo đầy đủ bởi các tài sản đảm bảo của bên vay.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn				
	Dưới 90 ngày	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*Trên 360 ngày*	*Tổng cộng*
Cho vay khách hàng	341.517	46.305	57.952	366.114	811.888
Chứng khoán đầu tư	62.709	-	125.419	62.709	250.837
Tài sản tài chính khác	-	-	-	211.054	211.054
	404.226	**46.305**	**183.371**	**639.877**	**1.273.779**

42.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

		Quá hạn				
	Chưa quá hạn	*Dưới 90 ngày*	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*Trên 360 ngày*	*Tổng cộng*
Cho vay khách hàng	-	1.854.536	177.308	249.804	1.812.990	4.094.638
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	567.348	-	-	-	88.323	655.671
	567.348	**1.854.536**	**177.308**	**249.804**	**1.902.995**	**4.751.991**

42. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

42.3 Các tài sản tài chính đã bị giảm giá (tiếp theo)

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: triệu đồng

		Quá hạn				
	Chưa quá hạn	*Dưới 90 ngày*	*91-180 ngày*	*181-360 ngày*	*Trên 360 ngày*	*Tổng cộng*
Cho vay khách hàng	-	2.246.129	191.453	804.558	1.337.067	4.579.207
Hoạt động mua nợ	-	-	-	-	1.682	1.682
Tài sản tài chính khác	-	-	-	-	39.720	39.720
	-	**2.246.129**	**191.453**	**804.558**	**1.378.469**	**4.620.609**

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

43.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định giá lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động cho vay, huy động, đầu tư của ngân hàng đều tạo ra rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhạy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn ngân hàng.

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, còn đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ thay đổi lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các khoản nợ phải thu, phải trả khác được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn, tiền gửi không kỳ hạn được xếp loại vào khoản mục "Không nhạy cảm lãi suất";
- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất là thả nổi;

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Thời gian định lại lãi suất của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng cho mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư nếu là lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định giá lại nếu là lãi suất thả nổi.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản mục có lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng như sau:

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng lãi suất	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2019			
USD	1,5%	(107.159)	(85.727)
VND	3%	3.626.285	2.901.028

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo mô hình "Khe hở lãi suất" tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019:

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

			Ảnh hưởng do định giá lại lãi suất trong khoảng thời gian						
	Quá hạn	*Không chịu lãi*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1–3 tháng*	*Từ 3–6 tháng*	*Từ 6–12 tháng*	*Từ 1–5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	4.820.627	-	-	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNN	-	3.192.256	-	-	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	15.173.787	20.084.018	11.587.933	1.005.544	138.942	-	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	535.821	157.927	779.559	960.729	1.015.647	6.603.280	10.052.963
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	*185.821*	-	-	-	*85.498*	*6.603.280*	*6.874.599*
Cho vay khách hàng (*)	5.200.569	-	101.225.542	44.068.564	18.592.697	32.081.861	26.952.364	2.680.430	230.802.027
Mua nợ (*)	1.682	-	-	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư (*)	125.418	1.943.751	14.716.451	14.839.304	3.689.782	5.336.209	11.791.612	13.918.188	66.360.715
Trong đó:									
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*125.418*	*1.296.179*	*350.000*	*305.714*	*2.052.709*	*1.520.160*	*7.640.228*	*13.911.110*	*27.201.518*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	12.883	-	-	-	-	-	-	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	4.368.301	-	-	-	-	-	-	4.368.301
Tài sản Có khác (*)	88.323	19.474.979	-	-	-	-	-	-	19.563.302
Tổng tài sản	**5.415.992**	**48.986.584**	**136.561.832**	**70.653.728**	**24.067.582**	**38.517.741**	**39.759.623**	**23.201.898**	**387.164.980**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	6.416.010	28.190.526	17.118.946	8.584.377	308.630	645.085	3.061	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	81.380.029	61.838.034	35.762.392	32.233.184	16.871.104	3.197.347	14.671	231.296.761
Công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	19.722.421	4.713.084	(2.222.793)	(3.127.042)	(18.651.662)	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.727.600	2.642.900	1.584.300	177.212	11.328.622	-	17.460.634
Các khoản nợ khác	-	11.168.656	-	-	-	-	-	-	11.168.656
Tổng nợ phải trả	**-**	**98.964.695**	**111.478.581**	**60.237.322**	**40.179.068**	**14.229.904**	**(3.480.608)**	**17.732**	**321.626.694**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**5.415.992**	**(49.978.111)**	**25.083.251**	**10.416.406**	**(16.111.486)**	**24.287.837**	**43.240.231**	**23.184.166**	**65.538.286**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau (như USD, EUR, AUD...) là nguyên nhân dẫn đến rủi ro tiền tệ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN Việt Nam. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

		Ảnh hưởng đến	
	Mức tăng tỷ giá	*Lợi nhuận trước thuế triệu đồng*	*Vốn chủ sở hữu triệu đồng*
Tại ngày 31/12/2019			
USD	1,00%	(39.426)	(31.541)
EUR	1,00%	40	32
Vàng	3,00%	385	308

Bảng ở trang tiếp theo trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo nhóm tiền tệ được quy đổi sang VND tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019.

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	USD được quy đổi	*EUR được quy đổi*	*Vàng được quy đổi*	*Các ngoại tệ khác được quy đổi*	*Tổng*
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	239.241	64.143	12.836	107.983	424.203
Tiền gửi tại NHNN	1.322	-	-	-	1.322
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	13.748.109	467.767	-	304.615	14.520.491
Cho vay khách hàng (*)	11.912.935	-	-	-	11.912.935
Tài sản Có khác (*)	5.760.921	540.759	-	2.650.140	8.951.820
Tổng tài sản	**31.662.528**	**1.072.669**	**12.836**	**3.062.738**	**35.810.771**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	23.801.711	540.740	-	2.637.752	26.980.203
Tiền gửi của khách hàng	10.720.334	530.572	-	596.931	11.847.837
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	(4.873.955)	(7.281)	-	(208.188)	(5.089.424)
Các khoản nợ khác	1.428.930	4.663	-	43.403	1.476.996
Tổng nợ phải trả	**31.077.020**	**1.068.694**	**-**	**3.069.898**	**35.215.612**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	585.508	3.975	12.836	(7.160)	595.159
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.528.156)	-	-	24.413	(4.503.743)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**(3.942.648)**	**3.975**	**12.836**	**17.253**	**(3.908.584)**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng tài trợ cho các tài sản các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do chính phủ phát hành được Chính phủ bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn mà không phát sinh chi phí đáng kể;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn/trả trước;
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn, tuy nhiên, tỷ trọng lớn loại tiền gửi này của khách hàng được duy trì ổn định tại ngân hàng với thời gian trên 1 năm. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cấp tín dụng mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị: triệu đồng

	Quá hạn		*Trong hạn*					
	Đến 3 tháng	*Trên 3 tháng*	*Đến 1 tháng*	*Từ 1-3 tháng*	*Từ 3-12 tháng*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng*
Tài sản								
Tiền mặt, vàng	-	-	4.820.627	-	-	-	-	4.820.627
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.192.256	-	-	-	-	3.192.256
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác (*)	-	-	35.257.804	11.687.934	1.044.486	-	-	47.990.224
Chứng khoán kinh doanh	-	-	535.821	157.927	1.227.868	1.327.507	6.803.840	10.052.963
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	-	-	*185.821*	-	-	*85.498*	*6.603.280*	*6.874.599*
Cho vay khách hàng (*)	2.122.693	3.077.876	4.622.890	19.193.145	62.408.895	46.741.699	92.634.829	230.802.027
Hoạt động mua nợ (*)	-	1.682	-	-	-	-	-	1.682
Chứng khoán đầu tư (*)	62.709	62.709	541.214	646.287	21.827.267	25.098.719	18.121.810	66.360.715
Trong đó:								
Trái phiếu Chính phủ và trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thanh toán	*62.709*	*62.709*	*350.545*	*306.288*	*3.592.940*	*8.056.297*	*14.770.030*	*27.201.518*
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	12.883	12.883
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	644.696	976	14.658	415.131	3.292.840	4.368.301
Tài sản Có khác (*)	-	88.323	4.707.744	3.990.470	6.469.378	3.731.948	575.439	19.563.302
Tổng tài sản	**2.185.402**	**3.230.590**	**54.323.052**	**35.676.739**	**92.992.552**	**77.315.004**	**121.441.641**	**387.164.980**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	34.606.537	17.118.946	8.893.006	645.085	3.061	61.266.635
Tiền gửi của khách hàng	-	-	141.111.010	35.947.167	49.903.273	4.274.210	61.101	231.296.761
Trong đó:								
Tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi ký quỹ	-	-	*79.003.002*	*163.158*	*495.159*	*54.297*	-	*79.715.616*
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	-	-	62.233	137.742	196.801	37.232	-	434.008
Phát hành giấy tờ có giá	-	-			4.128.710	13.331.924	-	17.460.634
Các khoản nợ khác	-	-	8.013.377	1.027.636	1.311.874	811.322	4.447	11.168.656
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**183.793.157**	**54.231.491**	**64.433.664**	**19.099.773**	**68.609**	**321.626.694**
Mức chênh thanh khoản ròng	**2.185.402**	**3.230.590**	**(129.470.105)**	**(18.554.752)**	**28.558.888**	**58.215.231**	**121.373.032**	**65.538.286**

(*) Không bao gồm các khoản dự phòng

43. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

43.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Chứng khoán do Ngân hàng nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Thông tin về chứng khoán giảm giá tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2019 triệu đồng	*31/12/2018 triệu đồng*
Chứng khoán kinh doanh – gộp (*)	320.496	148.825
Chứng khoán đầu tư – gộp (*)	337.315	350.584
	657.811	**499.409**

(*) Đây là chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư niêm yết giảm giá tại thời điểm cuối năm, đã được Ngân hàng trích dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 như trình bày trong Thuyết minh 4.4 và Thuyết minh 4.7.

44. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

	Giá trị ghi sổ						
	Ghi nhận giá trị hợp lý thông qua kết quả hoạt động kinh doanh	*Giữ đến ngày đáo hạn*	*Cho vay và phải thu*	*Sẵn sàng để bán*	*Tài sản/ (Công nợ) khác hạch toán theo giá trị phân bổ*	*Tổng cộng giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
Tiền mặt, vàng	-	-	4.820.627	-	-	4.820.627	4.820.627
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.192.256	-	-	3.192.256	(*)
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	-	-	47.990.224	-	-	47.990.224	(*)
Chứng khoán kinh doanh	10.052.963	-	-	-	-	10.052.963	(*)
Cho vay khách hàng	-	-	230.802.027	-	-	230.802.027	(*)
Mua nợ	-	-	1.682	-	-	1.682	
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	66.158.709	-	66.158.709	(*)
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	202.006	-	-	-	202.006	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	12.883	-	12.883	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	15.139.670	-	-	15.139.670	(*)
	10.052.963	**202.006**	**301.946.486**	**66.171.592**	**-**	**378.373.047**	
Tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, các TCTD khác	-	-	-	-	61.266.635	61.266.635	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	231.296.761	231.296.761	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	434.008	-	-	-	-	434.008	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.460.634	17.460.634	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	8.115.902	8.115.902	(*)
	434.008	**-**	**-**	**-**	**318.139.932**	**318.573.940**	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam cũng như chưa có đủ thông tin.

45. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	*Ngân hàng*	*Quản lý và khai thác tài sản*	*Kinh doanh chứng khoán*	*Quản lý quỹ*	*Điều chỉnh (*)*	*Tổng cộng*
I. Doanh thu	**65.365.680**	**192.704**	**2.174.856**	**220.350**	**(233.067)**	**67.720.523**
1. Doanh thu lãi	53.662.724	6.657	255.742	14.310	12.288	53.951.721
Doanh thu lãi khách hàng bên ngoài	*24.727.344*	*6.657*	*255.742*	*14.310*	*12.288*	*25.016.341*
Doanh thu lãi nội bộ	*28.935.380*	-	-	-	-	*28.935.380*
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	3.361.680	-	1.320.584	206.040	(3.896)	4.884.408
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	8.341.276	186.047	598.530	-	(241.459)	8.884.394
II. Chi phí	**(53.571.858)**	**(222.758)**	**(355.375)**	**(34.609)**	**219.713**	**(53.964.887)**
1. Chi phí lãi	(39.660.174)	(39.655)	(44.255)	-	50.207	(39.693.877)
Chi phí lãi từ khách hàng bên ngoài	*(10.724.794)*	*(39.655)*	*(44.255)*	-	*50.207*	*(10.758.497)*
Chi phí lãi từ nội bộ	*(28.935.380)*	-	-	-	-	*(28.935.380)*
2. Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	(204.791)	(39.247)	(10.705)	(47)	(196)	(254.986)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(13.706.893)	(143.856)	(300.415)	(34.562)	169.702	(14.016.024)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro	**11.793.822**	**(30.054)**	**1.819.481**	**185.741**	**(13.354)**	**13.755.636**
Chi phí dự phòng rủi ro	(912.833)	5	-	-	(4.540)	(917.368)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**10.880.989**	**(30.049)**	**1.819.481**	**185.741**	**(17.894)**	**12.838.268**
III. Tài sản	**379.598.492**	**1.291.671**	**6.301.696**	**289.597**	**(3.781.995)**	**383.699.461**
1. Tiền mặt, vàng	4.820.627	-	-	-	-	4.820.627
2. Tài sản cố định	3.156.993	3.083	49.558	4	(1.861)	3.207.777
3. Tài sản khác	371.620.872	1.288.588	6.252.138	289.593	(3.780.134)	375.671.057
IV. Nợ phải trả	**321.643.993**	**573.289**	**1.674.518**	**27.913**	**(2.293.019)**	**321.626.694**
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	321.630.955	573.289	1.674.518	27.913	(2.293.019)	321.613.656
2. Nợ phải trả nội bộ	13.038	-	-	-	-	13.038

(*) Điều chỉnh đối với các giao dịch nội bộ

46. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay:

	Thuyết minh	*2018 triệu đồng (đã được trình bày trước đây)*	*Phân loại lại triệu đồng*	*2018 triệu đồng (được phân loại lại)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT				
Thu nhập lãi thuần	(i)	11.126.535	263.404	11.389.939
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(i)	3.535.984	(263.404)	3.272.580
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	(i)	20.181.939	263.404	20.445.343
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(i)	3.229.966	(263.404)	2.966.562

(i) Theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng phân loại lại các khoản thu nhập liên quan đến hoạt động tín dụng (phí thu xếp tài chính, phí cam kết thu xếp tài chính, phí trả nợ trước hạn và phí chậm trả nợ) từ khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ" sang khoản mục "Thu nhập lãi thuần".

47. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 tăng 2.177.252 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, tương đương tăng 20,42% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế do:	
Tăng thu nhập lãi thuần	2.867.905
Giảm lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(19.227)
Giảm lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	(129.170)
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	229.231
Tăng lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	487.174
Tăng lãi thuần từ hoạt động khác	172.951
Giảm thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	(890.487)
Tăng chi phí hoạt động	(1.470.002)
Giảm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	928.877
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng:	**2.177.252**

48. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Vào ngày 30 tháng 1 năm 2019, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Quản lý Quỹ Kỹ thương được chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty quản lý quỹ số 57/GP-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 1 năm 2019; thay thế cho Giấy phép Thành lập và Hoạt động Công ty quản lý quỹ số 40/UBCK-GP do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008. Hoạt động kinh doanh được cấp không có sự thay đổi giữa 2 văn bản. Theo đó, Công ty cũng đổi tên thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Kỹ thương.

49. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng cần phải thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

50. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

	31/12/2019 *đồng*	*31/12/2018* *đồng*
AUD	16.006	16.378
CAD	17.760	17.039
CHF	23.927	23.553
CNY	3.328	3.372
DKK	3.477	3.553
EUR	25.976	26.529
GBP	30.452	29.548
HKD	2.976	2.962
JPY	213	211
NOK	2.635	2.669
SEK	2.481	2.593
SGD	17.002	17.025
THB	755	716
USD	23.173	23.195
XAU	4.235.000	3.641.000

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Bùi Thị Khánh Vân Kế toán Trưởng	Bà Thái Hà Linh Giám đốc Kế toán, Chính sách Tài chính và Thuế, Khối Tài chính và Kế hoạch	Ông Phùng Quang Hưng Phó Tổng Giám Đốc thường trực kiêm Giám đốc Điều hành, Giám đốc Khối Tư vấn Tài chính và Dịch vụ Khách hàng

18 -03- 2020

Hà Nội, Việt Nam

THÁI HÀ LINH

Digitally signed by THÁI HÀ LINH
Date: 2020.03.27 13:55:21 +07'00'